

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2, CN1, Cụm CN Vừa và Nhỏ Từ Liêm - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>955,756,226,075</b> | <b>1,056,121,343,898</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>22,782,446,181</b>  | <b>131,787,822,045</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 22,782,446,181         | 31,587,822,045           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                      | 100,200,000,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>33,044,285,982</b>  | <b>36,226,491,822</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        | V.2         | 33,044,285,982         | 49,107,544,763           |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        | V.3         | -                      | (12,881,052,941)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>267,191,252,830</b> | <b>375,036,465,588</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 242,995,243,460        | 308,649,788,657          |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 22,734,180,125         | 17,416,560,261           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134        |             | -                      | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.4         | 7,695,303,905          | 49,886,576,019           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        | V.5         | (6,233,474,660)        | (916,459,349)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>569,110,389,879</b> | <b>395,517,296,670</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.6         | 569,110,389,879        | 397,059,999,409          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                      | (1,542,702,739)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>63,627,851,203</b>  | <b>117,553,267,773</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.7         | 3,912,615,748          | 5,437,133,985            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 8,372,757,969          | 35,108,249,606           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | V.8         | 9,566,295              | 122,439,889              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 157        |             | -                      | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | V.9         | 51,332,911,191         | 76,885,444,293           |

Cho quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất(tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>484,779,590,055</b>   | <b>558,128,915,849</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>353,936,429,163</b>   | <b>445,898,439,794</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.10        | 334,079,274,498          | 357,941,874,753          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 500,061,946,876          | 503,855,564,258          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (165,982,672,378)        | (145,913,689,505)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.11        | 1,525,840,656            | 5,722,161,643            |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | 2,057,313,274            | 8,350,827,544            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | (531,472,618)            | (2,628,665,901)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.12        | 13,655,071,267           | 48,407,783,774           |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 17,558,874,778           | 53,128,195,220           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (3,903,803,511)          | (4,720,411,446)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.13        | 4,676,242,742            | 33,826,619,624           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>43,427,670,620</b>    | <b>30,000,844,663</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | V.14        |                          | 655,000,000              |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.15        | 39,217,670,620           | 25,135,844,663           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.16        | 4,210,000,000            | 4,210,000,000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | V.17        | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>28,583,940,580</b>    | <b>15,798,849,481</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.18        | 23,086,440,345           | 15,259,697,910           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        | V.19        | -                        | 180,879,771              |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 5,497,500,235            | 358,271,800              |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b> | V.20        | <b>58,831,549,693</b>    | <b>66,430,781,911</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>1,440,535,816,130</b> | <b>1,614,250,259,747</b> |

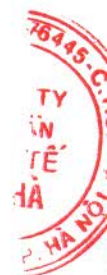




Cho quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                |            |             |                          |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1,058,506,547,291</b> | <b>1,186,851,044,020</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>909,531,987,972</b>   | <b>1,015,751,552,900</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.21        | 615,695,682,090          | 744,360,643,520          |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        |             | 268,045,409,282          | 237,713,326,142          |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             | 13,126,338,173           | 1,627,464,662            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | V.22        | 1,647,830,144            | 12,389,242,244           |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 4,221,152,675            | 7,347,548,777            |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.23        | 4,692,887,973            | 8,305,685,087            |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.24        | 1,399,207,196            | 3,544,214,573            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 323        | V.25        | 703,480,439              | 463,427,895              |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>148,974,559,319</b>   | <b>171,099,491,120</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                        | 10,000,000               |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        | V.26        | 12,200,266,054           | 10,431,674,000           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        | V.27        | 104,738,207,709          | 127,840,407,311          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                    | 338        | V.28        | 32,036,085,556           | 32,817,409,809           |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>368,255,082,146</b>   | <b>370,144,765,230</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>368,255,082,146</b>   | <b>370,144,765,230</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        | V.29        | 267,107,230,000          | 267,107,230,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 69,047,988,652           | 69,047,988,652           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                | 414        |             | (9,484,460,000)          | (9,484,460,000)          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 5,330,145,124            | 4,770,760,273            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             | 3,504,149,839            | 2,385,380,137            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 32,750,028,531           | 36,317,866,168           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>C - LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>            | <b>439</b> |             | <b>13,774,186,693</b>    | <b>57,254,450,497</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1,440,535,816,129</b> | <b>1,614,250,259,747</b> |



Cho quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

0

-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|--------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |        | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |        | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |        | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |        | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |        |            |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |        | 302,081.17 | 503,700.86 |
| Euro (EUR)                                     |        | -          | -          |
| Dollar Singapore (SGD)                         |        | -          | -          |
| Yên Nhật (¥)                                   |        | -          | -          |
| Dollar Úc (AUD)                                |        | -          | -          |
| Bảng Anh (£)                                   |        | -          | -          |
| Dollar Canada (CAD)                            |        | -          | -          |
| ...                                            |        | -          | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |        | -          | -          |

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*[Signature]*

*[Signature]*



*[Signature]*

Lê Thị Thanh Huyền

Tôn Thị Thiện An



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2, CN1, Cụm CN Vừa và Nhỏ Từ Liêm - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV Năm 2013

| CHỈ TIÊU                                                | Mã Thuyết |      | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------|-----------|------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                         | số        | minh | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | VI.1 | 476,740,972,504 | 650,280,143,461 | 1,812,319,379,355                  | 2,147,955,492,946 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | VI.2 | 380,782,409     | 1,991,795,426   | 5,231,611,419                      | 4,457,772,322     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10        |      | 476,360,190,095 | 648,288,348,035 | 1,807,087,767,936                  | 2,143,497,720,624 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | VI.3 | 397,424,686,660 | 573,970,897,599 | 1,549,377,197,263                  | 1,882,403,751,362 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20        |      | 78,935,503,435  | 74,317,450,436  | 257,710,570,673                    | 261,093,969,262   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VI.4 | 2,451,712,794   | 5,645,089,137   | 14,846,449,191                     | 10,767,044,323    |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VI.5 | 29,242,981,395  | 26,878,542,357  | 102,535,768,620                    | 121,137,143,539   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23        |      | 19,152,489,102  | 27,599,559,930  | 84,680,880,849                     | 118,805,414,817   |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24        | VI.6 | 28,671,149,907  | 25,692,770,463  | 100,355,144,122                    | 77,388,588,664    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        | VI.7 | 14,445,390,789  | 14,782,826,181  | 56,356,945,179                     | 53,212,438,040    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30        |      | 9,027,694,138   | 12,608,400,572  | 13,309,161,943                     | 20,122,843,342    |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | VI.8 | 100,057,820     | 1,086,471,732   | 230,227,241                        | 2,810,548,871     |
| 12. Chi phí khác                                        | 32        | VI.9 | 1,148,203,510   | 375,210,617     | 1,597,107,704                      | 4,037,229,008     |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40        |      | (1,048,145,690) | 711,261,115     | (1,366,880,463)                    | (1,226,680,137)   |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45        |      | 217,670,620     | (371,571,979)   | 285,350,388                        | (874,207,379)     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50        |      | 8,197,219,068   | 12,948,089,708  | 12,227,631,867                     | 18,021,955,826    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51        |      | 249,985,332     | 2,715,608,808   | 2,982,625,439                      | 5,011,192,601     |

Cho quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Kết quả kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý IV        |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                   |       |             | Năm nay       | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   | 52    |             |               | 12,131,857     | 28,371,377                         | 272,437,593    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 7,947,233,736 | 10,220,349,043 | 9,216,635,052                      | 12,738,325,632 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số       | 61    |             | 29,020,267    | 889,161,695    | 3,130,550,000                      | 1,550,628,607  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62    |             | 7,918,213,470 | 9,331,187,348  | 6,086,085,052                      | 11,187,697,025 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    |             | 305           | 349            | 210                                | 421            |

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Tôn Thị Thiện An

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Hà





**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô 2 CN1, Cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Phương pháp gián tiếp)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                 |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |             | 12,227,631,867                     | 18,021,955,826          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        |             | 44,195,197,769                     | 36,290,971,945          |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        |             | (9,106,740,369)                    | (2,204,527,560)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.4        | 2,752,875,723                      | (969,911,654)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        |             | 1,979,136,564                      | (1,089,094,341)         |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        | VI.4        | 84,680,880,849                     | 118,805,414,817         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 136,728,982,403                    | 168,854,809,033         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | 166,599,183,881                    | 19,868,984,133          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | (172,050,390,470)                  | (42,340,413,870)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |             | 20,551,942,724                     | 141,486,896,335         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | (6,302,224,198)                    | (10,983,557,635)        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        |             | (90,251,507,775)                   | (122,989,512,465)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14        | V.21        | (5,196,945,911)                    | (4,968,305,558)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        |             | 2,367,716,144                      | 9,582,374,859           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16        |             | (8,035,052,276)                    | (8,157,120,883)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>44,411,704,522</b>              | <b>150,354,153,950</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (58,738,068,274)                   | (72,992,052,558)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             |                                    | 1,012,480,330           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác                            | 23        |             | (106,363,170,718)                  | (28,132,763,224)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | 56,122,210,491                     | 14,700,000,000          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             |                                    | (1,025,000,000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | 62,535,640,002                     | 6,305,431,646           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 336,000,000                        | 3,516,691,901           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(46,107,388,499)</b>            | <b>(76,615,211,905)</b> |

Cho quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết<br>ết | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                                            |       |              | Năm nay                            | Năm trước           |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |              |                                    |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |              |                                    |                     |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |              | -                                  | (2,156,691,000)     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    |              | 1,619,342,412,709                  | 1,665,063,264,050   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |              | (1,717,727,480,881)                | (1,649,803,467,538) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |              | (1,126,224,814)                    | (1,698,000,000)     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |              | (7,798,398,900)                    | (12,997,331,500)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |              | (107,309,691,886)                  | (1,592,225,988)     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |              | (109,005,375,863)                  | 72,146,716,057      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1          | 131,787,822,045                    | 59,926,054,161      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại                                       | 61    |              |                                    | (284,948,172)       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | V.1          | 22,782,446,181                     | 131,787,822,045     |

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Thị Thanh Huyền

Tôn Thị Thiện An



Lê Hoàng Hà





## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (Công ty mẹ) và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa và bình năng lượng Thái Dương năng, ống công nghiệp, ống trang trí.

- Tổng số các Công ty con:** 02

Trong đó:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

#### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>                                        | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                                 | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex | Số 8, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | 71,13%               | 71,13%                        |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai                   | Khu Công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.  | 100%                 | 100%                          |

#### 6. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| <i>Tên công ty</i>                                 | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                                       | <i>Tỷ lệ phần lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng | B14-TT18 Khu đô thị mới Văn Quán, Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội         | 30%                       | 30%                           |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn                     | 210 lô B, chung cư Sơn Kỳ, đường CC2, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh | 30%                       | 30%                           |

#### 7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 779 nhân viên đang làm việc tại (cuối năm trước là 915 nhân viên).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (Công ty mẹ) và các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo



## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013** (tiếp theo)

---

cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

### **4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

---

#### 5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

#### 6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 42       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 07       |

#### 10. Tài sản cố định thuê tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

---

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số IV.9.

#### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### 13. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013** (tiếp theo)

---

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 14. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### *Chi phí xây dựng các showroom, Chi phí sửa chữa tài sản*

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### *Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng, tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu*

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản và thời hạn phát hành trái phiếu.

#### 15. Nguồn vốn kinh doanh

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### 16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Mục đích

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

---

- |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>• Quỹ đầu tư phát triển</li><li>• Quỹ dự phòng tài chính</li><li>• Quỹ khen thưởng, phúc lợi</li></ul> | <p>Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty</p> <p>Quỹ dự phòng tài chính được dùng để chi cho các tổn thất, thiệt hại phát sinh trong hoạt động SXKD như các khoản phạt vi phạm chế độ tài chính, các khoản phạt về thực hiện hợp đồng, các khoản phạt vi phạm khác.</p> <p>Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động</p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

---

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **21. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

---

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **22. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Phân loại nợ phải trả tài chính*

Phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

## **23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2013:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                      | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                             | 3,542,355,714         | 763.066.472            |
| Tiền gửi ngân hàng (*)                                               | 18,512,090,467        | 30.824.755.573         |
| Tiền đang chuyển                                                     | 728,000,000           |                        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống) |                       | 100.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>22,782,446,181</b> | <b>131.787.822.045</b> |

(\*) Trong đó: Tiền gửi tại Tài khoản phong tỏa 5.000.000.000

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b> |                       | <b>Số đầu năm</b> |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                 | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>        | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>        |
| <b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:</b>                                |                   |                       |                   | <b>23.111.352.941</b> |
| HSG                                                             |                   |                       | 100.000           | 1.980.000.000         |
| PET                                                             |                   |                       | 210.000           | 3.822.000.000         |
| PVX                                                             |                   |                       | 640.600           | 12.824.352.941        |
| VND                                                             |                   |                       | 230.000           | 4.485.000.000         |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác:</b>                                    |                   | <b>33,044,285,982</b> |                   | <b>25.996.191.822</b> |
| Công ty CP Hiway VN Vay tiền theo HĐ số 02/2011 ngày 02/01/2012 |                   | 6,999,168,447         |                   | 5.912.046.922         |
| Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Kiến Hưng vay                 |                   | 26,045,117,535        |                   | 20.084.144.900        |
| <b>Cộng</b>                                                     |                   | <b>33,044,285,982</b> |                   | <b>49.107.544.763</b> |

**3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

Là khoản dự phòng giảm giá các cổ phiếu, tình hình biến động như sau:

|                            | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                         |
|----------------------------|------------------------------------------|-------------------------|
|                            | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>        |
| Số đầu năm                 | (12.881.052.941)                         | (15.997.709.786)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (146.180.000)                            | (3,887,360,000)         |
| Hoàn nhập dự phòng         | 13.027.232.941                           | 7,004,016,845           |
| <b>Số cuối kỳ</b>          |                                          | <b>(12,881,052,941)</b> |

**4. Các khoản phải thu khác**

|                                                | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu lãi tiền cho vay                      | 237,732,057       | 719.963.844       |
| Phải thu các khoản cho vay không tính lãi      | 4.100.000.000     | 1.000.000.000     |
| Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính              | 53,163,361        | 118.052.870       |
| Phải thu về chuyển nhượng vốn                  |                   | 45.940.000.000    |
| Các công ty Điện lực EVN - tiền hỗ trợ lắp đặt |                   | 30.000.000        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

|                                                    | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Thái dương năng                                    |                             |                              |
| Phải thu của CN HCM – Công ty CPQT Sơn Hà          |                             | 410.000.000                  |
| Các khoản phải thu khác và thuế GTGT chưa khấu trừ | 3,304,408,487               | 1.668.559.305                |
| <b>Cộng</b>                                        | <b><u>7,695,303,905</u></b> | <b><u>49.886.576.019</u></b> |

#### 5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

|                                                                            | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán                                    | (5,846,533,300)               | (828.412.548)               |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm                    |                               | (185.138.798)               |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm       | (5,598,617,600)               | (314.143.577)               |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm       |                               | (129.130.173)               |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm                    | (247,915,700)                 | (200.000.000)               |
| Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | (386,941,360)                 | (88.046.801)                |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b><u>(6,233,474,660)</u></b> | <b><u>(916.459.349)</u></b> |

#### 6. Hàng tồn kho

|                             | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 40,436,098,661                | 34.664.797.844                |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 401,885,603,352               | 227.000.808.959               |
| Công cụ, dụng cụ            | 10,065,300,845                | 7.004.804.889                 |
| Thành phẩm                  | 97,118,770,396                | 103.237.207.363               |
| Hàng hóa                    | 19,604,616,625                | 24.937.175.389                |
| Hàng gửi đi bán             |                               | 215.204.965                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>569,110,389,879</u></b> | <b><u>397.059.999.409</u></b> |

#### 7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

|              | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------|-------------------|-------------------------------|
| Thành phẩm   |                   | (188.748.850)                 |
| Hàng hóa     |                   | (1.353.953.889)               |
| Hàng gửi bán |                   |                               |
| <b>Cộng</b>  |                   | <b><u>(1.542.702.739)</u></b> |

#### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                         | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí bảo hiểm        | 265,622,441       | 237.775.118       |
| Công cụ dụng cụ         | 599,512,972       | 588.763.685       |
| CP quảng cáo, biển hiệu | 1,039,633,079     | 1.529.436.020     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

|                     | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê nhà    | 557,062,055          | 501.506.831          |
| Sửa chữa TB, nhà VP |                      |                      |
| Chi phí khác        | 1,450,785,201        | 2.579.652.331        |
| <b>Cộng</b>         | <b>3,912,615,748</b> | <b>5.437.133.985</b> |

**9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

Là thuế Thu nhập cá nhân và thuế GTGT nộp thừa.

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng                                    | 40,623,763,404        | 65.102.839.575        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10,061,956,592        | 11.126.198.377        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 647,191,195           | 656.406.341           |
| Tài sản ngắn hạn khác                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>51,332,911,191</b> | <b>76.885.444.293</b> |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                                                          | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</b> | <b>Cộng</b>            |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                        |                                   |                                |                                            |                                      |                        |
| Số đầu năm                                                               | 204.137.972.481                   | 226.431.669.220                | 60.741.884.081                             | 12.544.038.476                       | 503.855.564.258        |
| Mua trong kỳ                                                             | 210.986.000                       | 11,057,380,358                 | 3.716.363.640                              | 505.429.866                          | 15,490,159,864         |
| Đầu tư XD CB<br>hoàn thành                                               | 5.785.669.834                     | 24,527,816,802                 | 32,500,000                                 | 760.662.016                          | 31,106,648,652         |
| Mua lại TSCĐ<br>thuê tài chính                                           |                                   | 6.299.514.270                  |                                            |                                      | 6.299.514.270          |
| Chuyển sang<br>CCDC                                                      |                                   |                                |                                            |                                      |                        |
| Thanh lý trong kỳ                                                        |                                   | (828,123,396)                  |                                            |                                      | (828,123,396)          |
| Giảm khác (Do<br>không đủ điều kiện<br>ghi nhận TSCĐ theo<br>TT 45/2013) | (366,484,000)                     | (2,461,594,484)                | (10.000.000)                               | (2,111,401,304)                      | (4,949,479,788)        |
| Giảm do thanh lý<br>công ty con                                          | (24,917,075,597)                  | (17,165,853,742)               | (8,460,427,736)                            | (368,979,909)                        | (50,912,336,984)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                        | <b>184,851,068,718</b>            | <b>247,860,809,028</b>         | <b>56,020,319,985</b>                      | <b>11,329,749,145</b>                | <b>500,061,946,876</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                                   |                                   |                                |                                            |                                      |                        |
| Số đầu năm                                                               | 18.413.808.535                    | 103.000.800.332                | 20.012.384.760                             | 4.486.695.878                        | 145.913.689.505        |
| Khấu hao<br>trong kỳ                                                     | 8,695,932,300                     | 26,174,310,488                 | 5,675,423,265                              | 2,130,883,400                        | 42,676,549,453         |
| Thanh lý trong kỳ                                                        |                                   | (588,387,076)                  |                                            |                                      | (588,387,076)          |
| Giảm khác (Do<br>không đủ điều kiện<br>ghi nhận TSCĐ theo<br>TT 45/2013) |                                   | (2,053,313,449)                | (5,174,623)                                | (1.376.440.496)                      | (3,434,928,568)        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Giảm do thanh lý<br>công ty con | (2,318,094,779)           | (10,789,072,837)       | (5,238,504,296)                    | (238,579,024)                | (18,584,250,936)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>24,791,646,056</b>     | <b>115,744,337,458</b> | <b>20,444,129,105</b>              | <b>5,002,559,759</b>         | <b>165,982,672,377</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                      | 185.724.163.946           | 123.430.868.888        | 40.729.499.321                     | 8.057.342.598                | 357.941.874.753        |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>160,059,422,662</b>    | <b>132,116,471,570</b> | <b>35,576,190,880</b>              | <b>6,327,189,386</b>         | <b>334,079,274,499</b> |

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                             | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Cộng                 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           |                        |                                    |                      |
| Số đầu năm                  | 6.293.514.270          | 2.057.313.274                      | 8.350.827.544        |
| Thuê tài chính trong năm    |                        |                                    |                      |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (6.293.514.270)        |                                    | (6.293.514.270)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>           |                        | <b>2,057,313,274</b>               | <b>2,057,313,274</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>      |                        |                                    |                      |
| Số đầu năm                  | 2.302.924.619          | 325.741.282                        | 2.628.665.901        |
| Khấu hao trong năm          | 320,811,346            | 205,731,336                        | 526,542,682          |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (2.623.735.965)        |                                    | (2.623.735.965)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>           |                        | <b>531,472,618</b>                 | <b>531,472,618</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |                        |                                    |                      |
| Số đầu năm                  | 3.990.589.651          | 1.731.571.992                      | 5.722.161.643        |
| <b>Số cuối kỳ</b>           |                        | <b>1,525,840,656</b>               | <b>1,525,840,656</b> |

**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                                                                   | Quyền sử<br>dụng đất  | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                 |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                                                        | 47.917.209.435        | 5.210.985.785        | 53.128.195.220        |
| Mua trong năm                                                     |                       | 1,235,677,737        | 1,235,677,737         |
| Giảm khác(Do không đủ điều kiện ghi nhận<br>TSCĐ theo TT 45/2013) |                       | (48.397.735)         | (48.397.735)          |
| Giảm do thanh lý công ty con                                      | (36,756,600,444)      |                      | (36,756,600,444)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                 | <b>11,160,608,991</b> | <b>6,398,265,787</b> | <b>17,558,874,778</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                            |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                                                        | 2.968.821.655         | 1.751.589.791        | 4.720.411.446         |
| Khấu hao trong năm                                                | 650,764,742           | 771,990,178          | 1,422,754,920         |
| Giảm khác(Do không đủ điều kiện ghi nhận<br>TSCĐ theo TT 45/2013) |                       | (41,957,396)         | (41,957,396)          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

|                              | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Giảm do thanh lý công ty con | (2,197,405,459)          |                          | (2,197,405,459)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>1,422,180,938</b>     | <b>2,481,622,573</b>     | <b>3,903,803,511</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                          |                          |                       |
| Số đầu năm                   | 44.948.387.780           | 3.459.395.994            | 48.407.783.774        |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>9,738,428,053</b>     | <b>3,916,643,214</b>     | <b>13,655,071,267</b> |

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                              | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển giảm khác và giảm thanh lý công ty con</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ                                 | 2.042.575.484         | 517.185.480                       | (1,926,760,964)                                |                                                          | 633,000,000          |
| Đầu tư SX bồn nhựa                           | 32.818.708            | 5,204,076,778                     | (5,229,378,486)                                | (7,517,000)                                              |                      |
| Siêu thị Vinaconex Plaza                     | 5.918.469.716         | 3.010.998.046                     | (5.785.669.834)                                | (3.143.948.759)                                          | (150.831)            |
| Quyền sử dụng đất tại Hóc Môn <sup>(*)</sup> | 25.072.093.700        |                                   |                                                | (25,072,093,700)                                         |                      |
| Đầu tư NM SHI-Chu Lai                        |                       | 3,180,594,546                     |                                                |                                                          | 3,180,594,546        |
| <i>SX phim quảng cáo</i>                     |                       |                                   |                                                |                                                          |                      |
| <i>Công trình Ngọc Khánh</i>                 |                       | 29,034,249,823                    | (19,440,817,934)                               | (8,895,278,862)                                          | 698,153,027          |
| <i>Các công trình khác</i>                   |                       | 1,065,126,000                     | (900,480,000)                                  |                                                          | 164.646.000          |
| Công trình xử lý nước thải                   | 760.662.016           |                                   | (760.662.016)                                  |                                                          |                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>33.826.619.624</b> | <b>42,012,230,673</b>             | <b>(34,043,769,234)</b>                        | <b>(37,118,838,321)</b>                                  | <b>4,676,242,742</b> |

**15. Đầu tư vào công ty con**

| <b>Tên công ty</b>                                                        | <b>Hoạt động chính</b> | <b>Vốn điều lệ VND</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> |                   | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                                           |                        |                        | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b> | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b> |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn <sup>(i)</sup>                             | Sản xuất, thương mại   |                        | 51%                  | 51%               | 51%                           | 51%               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex <sup>(ii)</sup> | Kinh doanh siêu thị    | 63.932.530.000         | 71,13%               | 71,13%            | 71,13%                        | 71,13%            |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai <sup>(iii)</sup>                  | Kinh doanh các SP inox | 10.000.000.000         | 100%                 | 100%              | 100%                          | 100%              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

- (i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, số vốn đầu tư của Công ty tại Công ty con sau khi đánh giá lại tài sản là 40,8 tỷ VND (vốn gốc là 19.890.000.000 VND, đánh giá tăng: 20.910.000.000 VND), chiếm 51% Vốn điều lệ của Công ty con. Trong tháng 11/2013 Công ty đã bán 1.680.000 cổ phiếu, vậy số cổ phiếu còn lại là: 2.400.000 cổ phiếu tương ứng 30% vốn điều lệ, vậy Công ty đã chuyển phần vốn góp vào Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn sang góp vốn đầu tư liên kết.
- (ii) Công ty đầu tư mua cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0148/2011/HĐ-PC ngày 24 tháng 5 năm 2011, giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (bên nhận chuyển nhượng). Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm giữ 4.547.647 cổ phiếu, tương đương 75,79% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex. Năm 2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex tăng vốn điều lệ lên 63.932.530.000 VND phát hành cho các cổ đông khác, theo đó tỉ lệ sở hữu của Công ty còn 71,3%.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000900618 ngày 31 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã góp 3.526.864.000 VND vào Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai. Số vốn còn phải góp là 6.473.136.000 VND.

#### 16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Tên công ty                                                       | Hoạt động chính         | Số cuối kỳ        |                       | Số đầu năm        |                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                   |                         | Tỷ lệ phần sở hữu | Giá trị               | Tỷ lệ phần sở hữu | Giá trị               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng <sup>(i)</sup> | Kinh doanh bất động sản | 30%               | 15.000.000.000        | 30%               | 15.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà <sup>(ii)</sup>      | Sản xuất, thương mại    |                   |                       | 48,41%            | 10.135.844.663        |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn <sup>(iii)</sup>                   | Sản xuất, thương mại    | 30%               | 24,217,670,620        |                   |                       |
| <b>Cộng</b>                                                       |                         |                   | <b>39,217,670,620</b> |                   | <b>25.135.844.663</b> |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103003387 ngày 12 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng 15.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31/12/2011 Công ty đã góp đủ: 15.000.000.000 VND. Trong đó, vốn đầu tư của Sơn Hà là 50% và vốn nhận ủy thác đầu tư là 50%
- (ii) Trong năm 2011, Công ty đã mua thêm 737.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà để nắm giữ 968.200 cổ phiếu, tương đương 48,41% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng lượng Sơn Hà. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu 968.200 cổ phiếu theo Hợp đồng số 1909/2013/HĐ-SHI-LVT ngày 19/09/2013.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635 ngày 04 tháng 3 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn 40,8 tỷ VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ 40,8 tỷ VND (trong đó vốn gốc là 19.890.000.000 VND, đánh giá tăng: 20.910.000.000 VND). Trong tháng 11/2013 Công ty đã bán 1.680.000 cổ phiếu, vậy số cổ

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

phiếu còn lại là: 2.400.000 cổ phiếu tương ứng 30% vốn điều lệ, vậy Công ty đã chuyển phần vốn góp vào Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn sang góp vốn đầu tư liên kết.

**Khoản đầu tư vào Công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ như sau:**

|                                                       | Giá gốc<br>của khoản đầu tư | Tăng, giảm giá trị<br>khoản đầu tư do<br>hợp nhất theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu, thoái<br>vốn | Giá trị<br>khoản đầu tư tại<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển<br>Đô thị Kiến Hưng | 15.000.000.000              | -                                                                                                     | 15.000.000.000                                              |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn                        | 24.000.000.000              | 217,670,620                                                                                           | 24,217,670,620                                              |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>39.000.000.000</b>       | <b>217.670.620</b>                                                                                    | <b>39,217,670,620</b>                                       |

#### 17. Đầu tư dài hạn khác

|                               | Số cuối kỳ |                      | Số đầu năm |                      |
|-------------------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
|                               | Số lượng   | Giá trị              | Số lượng   | Giá trị              |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b> |            | <b>4.210.000.000</b> |            | <b>4.210.000.000</b> |
| Công ty Bất động sản Havico   |            | 2.710.000.000        |            | 2.710.000.000        |
| Công ty CP Hiway Việt Nam(i)  |            | 1.500.000.000        |            | 1.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   |            | <b>4.210.000.000</b> |            | <b>4.210.000.000</b> |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105624598 ngày 10 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam 7.500.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã góp đủ 7.500.000.000 VND. Tuy nhiên thực hiện Nghị quyết số 151011/2011/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2011 liên quan đến việc xem xét tính khả thi và lợi nhuận dự án mang lại để quyết định về thời hạn đầu tư, ngày 25 tháng 10 năm 2012 HĐQT Công ty đã họp và quyết định chuyển nhượng 600.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam. Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1695/2012/HĐ-SHI ngày 26 tháng 11 năm 2012 với ông Lê Việt Quang. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 Công ty chỉ còn sở hữu 150.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam, tương đương với 15% vốn điều lệ.

#### 18. Chi phí trả trước dài hạn

|                                      | Số đầu năm            | Chi phí<br>phát sinh<br>trong kỳ | Phân bổ<br>chi phí<br>trong<br>kỳ | Số cuối kỳ            |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ                      | 7.039.884.385         | 5,924,402,137                    | (6,455,649,278)                   | 6,508,637,244         |
| Chi phí quảng cáo                    |                       | 4,228,000,000                    | (363,726,667)                     | 3,864,273,333         |
| Phí bảo hiểm tài sản                 | 148.334.086           | 106,698,545                      | (166,859,854)                     | 88,172,777            |
| Chi phí sửa chữa tài sản             | 120.647.552           | 237,044,911                      | (191,683,877)                     | 166,008,586           |
| Chi phí thuê văn phòng               | 294.957.234           | 200.000.000                      | (322,914,225)                     | 172,043,009           |
| Chi phí đền bù siêu thị<br>Vinaconex | 4.916.107.068         |                                  | (1,050,139,221)                   | 3,865,967,847         |
| Các chi phí khác                     | 2.739.767.585         | 12,223,224,411                   | (6,541,654,447)                   | 8,421,337,549         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>15.259.697.910</b> | <b>22,919,370,004</b>            | <b>(15,092,627,569)</b>           | <b>23,086,440,345</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

#### 19. Lợi thế thương mại

Là khoản lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại Công ty con. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                                            |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                 | 66.430.781.911        |
| Số phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ | (7,599,232,218)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                          | <b>58,831,549,693</b> |

#### 20. Vay và nợ ngắn hạn

|                                              | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                | <b>582,050,265,854</b> | <b>656.874.779.902</b> |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam            | 82,016,375,979         | 89.260.551.214         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         |                        | 13.846.467.100         |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải                      | 91,953,676,022         | 74.541.917.046         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam      | 32,073,171,964         | 65.242.356.316         |
| - Chi nhánh Thanh Xuân                       |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 188,580,278,767        | 202.851.888.718        |
| - Chi nhánh Chương Dương                     |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình  | 79,247,116,652         | 63.900.365.026         |
| Ngân hàng TMCP Nam Việt - Chi nhánh Hà Nội   |                        | 13.000.000.000         |
| Ngân hàng VP Bank- CN Hàm Nghi               |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP BIDV Hà Tây                   | 108,179,646,470        | 115.940.182.559        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         |                        | 18.291.051.923         |
| - Chi nhánh Kỳ Đồng                          |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác</b> |                        |                        |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>               | <b>33,171,416,236</b>  | <b>36.359.638.804</b>  |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>         | <b>474,000,000</b>     | <b>1.126.224.814</b>   |
| <b>Trái phiếu phát hành đến hạn trả</b>      |                        | <b>50.000.000.000</b>  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>615,695,682,090</b> | <b>744.360.643.520</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

|                                    | <u>Vay ngắn hạn<br/>ngân hàng</u> | <u>Vay dài hạn<br/>đến hạn trả</u> | <u>Nợ<br/>thuê tài chính<br/>đến hạn trả</u> | <u>Trái phiếu phát<br/>hành đến hạn<br/>trả</u> | <u>Cộng</u>            |
|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                         | 656.874.779.902                   | 36.359.638.804                     | 1.126.224.814                                | 50.000.000.000                                  | 744.360.643.520        |
| Tiền vay phát sinh trong kỳ        | 1,581,733,047,882                 |                                    |                                              |                                                 | 1,581,733,047,882      |
| Số kết chuyển                      |                                   | 25,648,603,736                     | 474,000,000                                  |                                                 | 26,122,603,736         |
| Tăng giảm khác (chênh lệch tỷ giá) | 3,482,965,155                     | 42,285,658                         |                                              |                                                 | 3,525,250,813          |
| Tiền vay đã trả trong kỳ           | (1,624,340,527,085)               | (35,728,341,962)                   | (1,126,224,814)                              | (50.000.000.000)                                | (1,711,195,093,861)    |
| Giảm do thanh lý công ty con       | (27,700,000,000)                  | (1,150,770,000)                    |                                              |                                                 | (28,850,770,000)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b>617,750,265,854</b>            | <b>25,171,416,236</b>              | <b>474,000,000</b>                           |                                                 | <b>615,695,682,090</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)****21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ và giảm do thanh lý CTY con | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 8.441.989             | 7,490,502,468         | 7,411,422,480                                  | 87,521,877           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 4.070.499.596         | 57,458,443,848        | 61,528,943,417                                 | 27                   |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 64.794.066            | 1,971,847,247         | 2,112,239,061                                  | (75,597,748)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.426.915.265         | 3,020,015,978         | 5,196,945,911                                  | 249,985,332          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 114.794.378           | 1,253,420,371         | 1,015,373,953                                  | 352,840,796          |
| Tiền thuê đất              | 5.575.357.061         | 3,635,473,680         | 8,177,750,881                                  | 1,033,079,860        |
| Các loại thuế khác         | 6.000.000             | 6.000.000             | 12.000.000                                     |                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>12.266.802.355</b> | <b>74,835,703,592</b> | <b>85,454,675,703</b>                          | <b>1,647,830,144</b> |

| Trong đó:                           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1,647,830,144        | 12.389.242.244        |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước |                      | (122.439.889)         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,647,830,144</b> | <b>12.266.802.355</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

|                     |     |
|---------------------|-----|
| Hàng hóa xuất khẩu  | 0%  |
| Hàng hóa trong nước | 10% |

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                                                          | Năm nay                           | Năm trước      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 12,227,631,867                    | 18,021,955,826 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (605,570,357)                     | 4,539,026,678  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 8,171,458,773                     | 17,285,526,104 |
| Lỗ của Chi nhánh HCM                                                                                     | 219.555.362                       |                |
| Lỗ, lãi của Công ty con Vinaconex                                                                        | (2,266,084,075)                   | 5,744,691,462  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

|                                                                                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                           | Năm nay                           | Năm trước               |
| Lỗ trong Công ty liên kết                                                                 | 29,020,267                        | 874,207,379             |
| Lợi thế thương mại                                                                        | 7,644,943,907                     | 7,649,232,219           |
| Chi phí không hợp lệ                                                                      | 2,544,023,313                     | 2,404,197,399           |
| Lỗ do đánh giá lại tiền và công nợ phải thu                                               |                                   | 332,865,810             |
| Hoàn nhập dự phòng CTY liên kết đã thanh lý                                               |                                   | 280,331,835             |
| Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ                                      |                                   |                         |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>                                                         | <b>(8,777,029,131)</b>            | <b>(12,746,499,426)</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                               | (336.000.000)                     | (578,000,000)           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả ngắn hạn năm trước            |                                   | (1.086.824.841)         |
| Trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty con                                                 | (7,996,481,549)                   | (7,867,578,929)         |
| Trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết                                            | (113,391,456)                     | (226,856,836)           |
| Lãi Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ                               | (217,670,620)                     | (1,897,488,447)         |
| Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ năm trước đã thực hiện trong năm nay | (113,485,506)                     | (1,089,750,373)         |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                                 | <b>11,622,061,510</b>             | <b>22,560,982,504</b>   |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                      | 25%                               | 25%                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                | <b>2,905,515,376</b>              | <b>5,640,245,625</b>    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%</b>                                           |                                   | <b>(629,053,025)</b>    |
| <b>Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>              | <b>114,500,598</b>                |                         |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                           | <b>3,020,015,978</b>              | <b>5,011,192,600</b>    |

#### Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo 2 hợp đồng: Hợp đồng thuê đất số 98-2005/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 07 tháng 7 năm 2005 diện tích 8.793 m<sup>2</sup> đất tại lô CN1 cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội với mức 106.313 VND/m<sup>2</sup>. Và hợp đồng thuê đất số 06 HD/TĐ ngày 14 tháng 1 năm 2008 diện tích 44.800 m<sup>2</sup> tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng - huyện Đan Phượng - tỉnh Hà Tây với mức 87.789 VND/m<sup>2</sup>.

#### Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

## 22. Chi phí phải trả

|                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả    | 1,292,157,629        | 6.862.784.555        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh |                      | 1.387.624.712        |
| Chi phí bảo hành            | 104,028,591          | 55.275.820           |
| Khuyến mại                  | 1,574,529,106        |                      |
| Chi phí khác                | 1,722,172,647        | 55.275.820           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4,692,887,973</b> | <b>8.305.685.087</b> |

## 23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

|                               | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết   | 685,888              | 685.888              |
| Kinh phí công đoàn            | 1,087,112,207        | 612.378.625          |
| Bảo hiểm xã hội               | 9,289,370            | 169.092.277          |
| Thù lao HĐQT, BKS             |                      | 906.838.356          |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn |                      | 1.379.556.058        |
| Phải trả, phải nộp khác       | 302,119,731          | 475.663.369          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1,399,207,196</b> | <b>3.544.214.573</b> |

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                | <b>Quỹ khen thưởng</b> | <b>Quỹ phúc lợi</b> | <b>Cộng</b>        |
|--------------------------------|------------------------|---------------------|--------------------|
| Số đầu năm                     | <b>437.897.395</b>     | <b>25.530.500</b>   | <b>463.427.895</b> |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 177.369.236            |                     | 177.369.236        |
| Tăng khác                      | 282,810,559            |                     | 282,810,559        |
| Chi quỹ trong năm              | 62,990,000             |                     | 62,990,000         |
| Giảm do thanh lý công ty con   | 157,137,251            |                     | 157,137,251        |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>677,949,939</b>     | <b>25.530.500</b>   | <b>703,480,439</b> |

**25. Phải trả dài hạn khác**

|                                           | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn              | 2,900,266,054         | 1.131.674.000         |
| Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Kiến Hưng | 9.300.000.000         | 9.300.000.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>12,200,266,054</b> | <b>10.431.674.000</b> |

**26. Vay và nợ dài hạn**

|                                                                                   | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                      | <b>104,101,780,709</b> | <b>127.179.980.311</b> |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam <sup>(a)</sup>                                  |                        | 725.600.000            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<br>- Sở Giao dịch <sup>(b)</sup>             | 5,378,115,869          | 7.880.666.615          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Hà Tây <sup>(c)</sup> | 95,935,332,688         | 103.663.579.695        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Kỳ Đồng <sup>(d)</sup>        |                        | 10.500.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á<br>- Chi nhánh Chợ Lớn                                  |                        | 1.761.592.641          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín<br>- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                 |                        | 69.410.000             |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam                                    | 1,144,769,652          | 2.261.131.360          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Mỹ Đình                                                | 1,643,562,500          | 318.000.000            |
| <b>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>                                    | <b>450,000,000</b>     |                        |
| <b>Nợ dài hạn (Công ty cho thuê tài chính)</b>                                    | <b>186,427,000</b>     | <b>660.427.000</b>     |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>104,738,207,709</b> | <b>127.840.407.311</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

- (a) Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo 3 hợp đồng tín dụng Hợp đồng 5897/HĐTD/TH-PN/TCB-HKM ngày 17/09/2009, Hợp đồng 6028/HĐTD/TH-PN/TCB-HKM ngày 16/10/2009 và Hợp đồng tín dụng số 7065/HĐTD/SME-DN/TCB-HKM ngày 14/12/2010 để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (b) Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng 01/HĐTD-2010/SONHA-VCB để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 22 tháng 6 năm 2012, số tiền vay là 79.800.000.000 VND với mục đích là cơ cấu tài chính để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 54 tháng, ân hạn gốc vay tối đa đến ngày 25 tháng 3 năm 2013, lãi suất theo quy định về lãi suất tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được trả theo kỳ hạn vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 4.547.647 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà, thế chấp và bảo lãnh tài sản là quyền sở hữu tòa nhà và quyền khai thác toàn bộ tài sản trên đất tại Trung tâm Thương mại Hà Đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex cùng toàn bộ số dư tiền gửi của bên vay tại các tổ chức tín dụng khác.
- (d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng để hoàn vốn chủ sở hữu cho Công ty cổ phần Sơn Hà Sài Gòn của dự án “Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại 292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh”, với lãi suất được quy định trong từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, và các công trình nhà văn phòng, nhà xưởng gắn liền với đất.

#### Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

|                                         | Tổng nợ                | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm   | Trên 5 năm |
|-----------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------|
| Vay dài hạn ngân hàng                   | 104,101,780,709        |                    | 104,101,780,709        |            |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác | 450,000,000            |                    | 450,000,000            |            |
| Thuê tài chính                          | 186,427,000            |                    | 186,427,000            |            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>104,738,207,709</b> |                    | <b>104,738,207,709</b> |            |

#### Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

|                       | Vay dài hạn ngân hàng, cá nhân | Thuê tài chính  | Trái phiếu có bảo đảm | Cộng             |
|-----------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|
| Số đầu năm            | 127.179.980.311                | 660.427.000     |                       | 127.840.407.311  |
| Số tiền vay phát sinh | 36.121.364.827                 | 1.488.000.000   |                       | 37.609.364.827   |
| Số tiền vay đã trả    | (7.658.611.834)                |                 |                       | (7.658.611.834)  |
| Số kết chuyển         | (36.648.603.736)               | (474.000.000)   |                       | (37.122.603.736) |
| Tăng khác (CLTG)      | 105.897.698                    |                 |                       | 105.897.698      |
| Giảm do thanh lý      | (14.548.246.557)               | (1.488.000.000) |                       | (16.036.246.557) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013** (tiếp theo)

|                                     | <b>Vay dài hạn</b>        |                       | <b>Trái phiếu</b>     |                        |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | <b>ngân hàng, cá nhân</b> | <b>Thuê tài chính</b> | <b>có bảo đảm</b>     | <b>Cộng</b>            |
| công ty con                         |                           |                       |                       |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                   | <b>104,551,780,709</b>    | <b>186,427,000</b>    |                       | <b>104,738,207,709</b> |
| <b>27. Doanh thu chưa thực hiện</b> |                           |                       |                       |                        |
|                                     |                           | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |                        |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng         |                           | 32,035,970,901        | 32.817.409.809        |                        |
| Doanh thu khác                      |                           | 114,655               | 32.817.409.809        |                        |
| <b>Cộng</b>                         |                           | <b>32,036,085,556</b> | <b>32.817.409.809</b> |                        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013** (tiếp theo)

#### 28. Vốn chủ sở hữu

##### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                                       | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay                                     | 267.107.230.000              | 69.047.988.652          | (9.484.460.000)        |                                  | 4.770.760.273            | 2.385.380.137                | 36.317.866.168                          | 370.144.765.230        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                    |                              |                         |                        |                                  |                          |                              | 6,086,085,052                           | 6,086,085,052          |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                            |                              |                         |                        |                                  | 559.384.851              | 1.118.769.702                | (1.855.523.788)                         | (177,369,235)          |
| Thưởng cho Ban lãnh đạo<br>bằng cổ phiếu quỹ          |                              |                         |                        |                                  |                          |                              |                                         |                        |
| Mua lại cổ phiếu trong kỳ                             |                              |                         |                        |                                  |                          |                              |                                         |                        |
| Thù lao Ban kiểm soát                                 |                              |                         |                        |                                  |                          |                              |                                         |                        |
| Hoàn nhập CLTG do đánh<br>giá lại số dư cuối kỳ trước |                              |                         |                        |                                  |                          |                              |                                         |                        |
| Chia cổ tức                                           |                              |                         |                        |                                  |                          |                              | (7,798,398,900)                         | (7,798,398,900)        |
| Thoái vốn công ty liên kết                            |                              |                         |                        |                                  |                          |                              |                                         |                        |
| Thù lao HĐQT                                          |                              |                         |                        |                                  |                          |                              |                                         |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                  | <b>267.107.230.000</b>       | <b>69.047.988.652</b>   | <b>(9.484.460.000)</b> | <b>-</b>                         | <b>5.330.145.124</b>     | <b>3.504.149.839</b>         | <b>32,750,028,532</b>                   | <b>368,255,082,147</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

*Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 như sau:*

|                 | <b>Vốn điều lệ theo<br/>Giấy đăng ký<br/>kinh doanh</b> | <b>Vốn đã góp<br/>của chủ đầu tư</b> |
|-----------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Văn Ngà  | 25.680.000.000                                          | 25.680.000.000                       |
| Ông Lê Vĩnh Sơn | 61.267.020.000                                          | 62.067.020.000                       |
| Ông Lê Hoàng Hà | 48.150.000.000                                          | 48.950.000.000                       |
| Cổ đông khác    | 132.010.210.000                                         | 130.410.210.000                      |
| <b>Cộng</b>     | <b>267.107.230.000</b>                                  | <b>267.107.230.000</b>               |

#### *Cổ phiếu*

|                                           | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 26.710.723        | 26.710.723        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 26.710.723        | 26.710.723        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại  | 716.060           | 716.060           |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 25.994.663        | 25.994.663        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### **29. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

|                                         | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|-----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                                         | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Số đầu năm                              | 57.254.450.497                           | 51.899.868.732        |
| Cổ đông thiểu số góp thêm vốn trong năm |                                          | 3.932.530.000         |
| Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận          |                                          | (128.576.842)         |
| Giảm do thanh lý công ty con            | (43,281,957,351)                         |                       |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | (198,306,453)                            | 1.550.628.607         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                       | <b>13,774,186,693</b>                    | <b>57.254.450.497</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu

|                                     | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>476,740,972,504</b> | <b>650,280,143,461</b> |
| - Doanh thu bán hàng hóa            | 23,780,192,399         | 90,729,005,484         |
| - Doanh thu bán thành phẩm          | 432,553,200,789        | 547,538,753,817        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 20,407,579,316         | 12,012,384,160         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(380,782,409)</b>   | <b>(1,991,795,426)</b> |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>476,360,190,095</b> | <b>648,288,348,035</b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                        |                        |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa      | 23,780,192,399         | 90,729,005,484         |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm    | 432,172,418,380        | 545,546,958,391        |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ  | 20,407,579,316         | 12,012,384,160         |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                    | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp   | 19,939,545,426         | 82,117,395,157         |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 368,407,982,096        | 491,500,364,636        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp    | 9,077,159,138          | (1,232,512,952)        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     |                        | 1,585,650,758          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>397,424,686,660</b> | <b>573,970,897,599</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 841,801,010          | 2,979,744,344        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          |                      | 100,000,000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1,413,745,784        | 996,694,691          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                      | 969,911,654          |
| Khác                                 | 196,166,000          | 598,738,448          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2,451,712,794</b> | <b>5,645,089,137</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                                                 | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                 | 19,152,489,102        | 27,599,559,930        |
| Lỗ do thanh lý công ty con                      | 10,080,000,000        |                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện               | 234,660,549           | 305,300,272           |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư CTY liên kết | (226,856,836)         | (1,401,008,441)       |
| Chi phí tài chính khác                          | 2,688,580             | 374,690,596           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>29,242,981,395</b> | <b>26,878,542,357</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

#### 5. Chi phí bán hàng

|                           | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 5,674,206,436                | 5,858,931,294                |
| Chi phí vật liệu, bao bì  |                              | 91,140,533                   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 343,602,475                  |                              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 531,445,868                  | 1,176,928,880                |
| Chi phí bảo hành          | 315,275,290                  | 250,118,581                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,814,686,160                | 3,784,674,088                |
| Chi phí bằng tiền khác    | 18,991,933,678               | 14,530,977,087               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>28,671,149,907</u></b> | <b><u>25,692,770,463</u></b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,735,457,717                | 5,332,998,797                |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 25,113,633                   |                              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 127,246,003                  | 37,516,105                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1,012,703,105                | 38,023,157                   |
| Thuế, phí và lệ phí       | 130,049,529                  | 167,223,989                  |
| Chi phí dự phòng          | 5,897,512,159                | 266,447,784                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,269,573,516                | 1,400,623,342                |
| Chi phí bằng tiền khác    | 4,247,735,127                | 7,539,993,007                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>14,445,390,789</u></b> | <b><u>14,782,826,181</u></b> |

#### 7. Thu nhập khác

|                                               | <u>Kỳ này</u>             | <u>Kỳ trước</u>             |
|-----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định |                           |                             |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng                    | 25,362,000                |                             |
| Thu nhập khác                                 | 74,695,820                | 1,086,471,732               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>100,057,820</u></b> | <b><u>1,086,471,732</u></b> |

#### 8. Chi phí khác

|                                           | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>           |
|-------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý  |                             |                           |
| Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt hành chính |                             |                           |
| Tiền thuế bị phạt, truy thu               |                             |                           |
| Chi phí khác                              | 1,148,203,510               | 375,210,617               |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>1,148,203,510</u></b> | <b><u>375,210,617</u></b> |

#### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                             | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                            | 7,918,213,470 | 3,462,320,511   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông |               |                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

|                                                                        | <b>Kỳ này</b>     | <b>Kỳ trước</b>   |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| sở hữu cổ phiếu phổ thông:                                             |                   |                   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                | 7,918,213,470     | 3,462,320,511     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                   | 25.994.663        | 25,824,399        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                        | <b>305</b>        | <b>134</b>        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau: |                   |                   |
|                                                                        | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                               | 25.994.663        | 26.151.493        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông bán ra                                |                   |                   |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                               |                   | (327,094)         |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành                             |                   |                   |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>             | <b>25.994.663</b> | <b>25,824,399</b> |

## VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                          | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|--------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                          | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                                          |                  |
| Tạm ứng đầu tư dự án     | 61,398,327,000                           | 150,514,380,000  |
| Thanh toán tạm ứng       | 80,058,327,000                           | 180,897,080,000  |
| <b>Ban điều hành</b>     |                                          |                  |
| Tạm ứng                  |                                          |                  |
| Thanh toán tạm ứng       |                                          |                  |
| Ủy thác đầu tư           |                                          |                  |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hội đồng quản trị       | 37,647,162,629        | 56.307.162.629        |
| Ban điều hành           |                       |                       |
| <b>Cộng nợ phải thu</b> | <b>37,647,162,629</b> | <b>56.307.162.629</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                      | <b>Mối quan hệ</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai                   | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn                            | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng        | Công ty liên kết   |

**Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                              | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b><i>Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn</i></b> |                 |                  |
| Bán hàng hóa, thành phẩm                     | 214,159,178,566 | 205,686,030,076  |
| Cho thuê tài sản                             | 121,134,540     | 121,134,540      |
| Mua lại tài sản của công ty con              | 670.385.606     | 10.000.000       |
| Bán TSCĐ, CCDC                               |                 | 54.100.000       |
| Thuê tài sản của công ty con                 | 159,443,790     | 159,443,880      |
| Mua vật tư của Sơn Hà Sài Gòn                | 5,154,552,462   | 1,394,937,080    |
| Vận chuyển hàng hóa                          | 2,821,000       |                  |

#### ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex***

|                                 |                |                |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Cho vay                         | 29,560,907,067 | 57,533,428,598 |
| Lãi cho vay                     | 3,218,107,000  | 6,653,252,725  |
| Chuyển tiền lãi sang nợ gốc vay | 13.631.959.000 |                |
| Thu nợ gốc                      |                |                |

#### ***Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai***

|                   |               |             |
|-------------------|---------------|-------------|
| Góp vốn bằng tiền | 2,871,864,000 | 655,000,000 |
|-------------------|---------------|-------------|

#### ***Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng***

|             |               |               |
|-------------|---------------|---------------|
| Cho vay vốn | 3,500,000,000 |               |
| Lãi cho vay | 2,417,583,780 | 2,439,127,929 |

**Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:**

|                                              | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b><i>Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn</i></b> | <b>57,936,105,579</b> | <b>102.330.091.527</b> |
| Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm       | 57,936,105,579        | 94.962.152.455         |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia         |                       | 7.367.939.072          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô số 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý IV năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 (tiếp theo)**

|                                                                             | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh<br/>Thương mại Vinaconex</i></b> | <b><i>103,944,401,665</i></b> | <b><i>66.118.222.598</i></b>  |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                                 | 12.563.428.598                | 12.563.428.598                |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                                | 88,162,866,067                | 44.970.000.000                |
| Phải thu về lãi vay                                                         | 3,218,107,000                 | 8.584.794.000                 |
| <b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị<br/>Kiến Hưng</i></b>        | <b><i>26,045,117,535</i></b>  | <b><i>20.084.144.900</i></b>  |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                                 | 23,584,144,900                | 20.084.144.900                |
| Phải thu về lãi cho vay                                                     | 2,460,972,635                 |                               |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                                                     | <b><u>187,925,624,779</u></b> | <b><u>188,532,459,025</u></b> |

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Huyền

Tôn Thị Thiện An

Lê Hoàng Hà